

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG VILLAHOME
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG VILLAHOME

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VILLAHOME DESIGN CONSULTING AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110557996

3. Ngày thành lập: 30/11/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 208 Bùi Xương Trạch, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0862 659 133

Fax:

Email: VilaHome@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
6.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép (Trừ hoạt động đấu giá)	4641
7.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ hoạt động đấu giá)	4649
8.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4659
9.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng) (Trừ hoạt động đấu giá)	4662
10.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Trừ hoạt động đấu giá)	4663
11.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4669
12.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ tổ chức hợp báo)	8230
13.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299

14.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
15.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
16.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
17.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Trừ hoạt động đấu giá)	6820
18.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
19.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
20.	Quảng cáo (Trừ loại Nhà nước cấm)	7310
21.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
22.	Bán buôn tổng hợp (Trừ hoạt động đấu giá)	4690
23.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
24.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
25.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
26.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
27.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
28.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
29.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
30.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
31.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
32.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
33.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
34.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
35.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
36.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
37.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
38.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
39.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
40.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
41.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
42.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Trừ hoá lỏng khí để vận chuyển)	4933
43.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản)	5210

44.	Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hoá hàng không)	5224
45.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Trừ hoá lỏng khí để vận chuyển)	5225
46.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ các hoạt động kinh doanh liên quan đến bến bãi ô tô, hoá lỏng khí và Tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)	5229
47.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
48.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
49.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
50.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
51.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
52.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Chi tiết: Sản xuất đồ đặc gỗ cho phòng ngủ	3100
53.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
54.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
55.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
56.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
57.	Xây dựng nhà không để ở	4102
58.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
59.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
60.	Xây dựng công trình điện	4221
61.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
62.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
63.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
64.	Xây dựng công trình thủy	4291
65.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
66.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
67.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
68.	Phá dỡ	4311
69.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm: Nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự trong ngành nghề này)	4312
70.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
71.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
72.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
73.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

